

TƯ TƯỞNG LÔGIC HỌC TRONG CHU DỊCH

PHẠM QUỲNH*

Tư tưởng Chu Dịch đã được nghiên cứu theo nhiều góc độ Triết học khác nhau: phép biện chứng, vũ trụ quan, nhân sinh quan,... Dường như bất cứ ai khi tiếp cận nghiên cứu Chu Dịch đều gặp phải không ít khó khăn, như: ngôn ngữ; sự pha trộn yếu tố chiêm bôc với yếu tố triết học; tính trừu tượng của biểu tượng quẻ và lời hào, lời quẻ... Bằng phương pháp Lôgic học tiếp cận nghiên cứu Chu Dịch để bóc tách những tư tưởng Lôgic học trong Chu Dịch, *một mặt*, làm rõ phương thức tư duy lôgic trong Chu Dịch, *mặt khác*, sẽ góp phần cho việc nghiên cứu Chu Dịch hiệu quả hơn.

Từ góc độ khoa học Lôgic chuẩn mực để xem xét, Chu Dịch không trực tiếp đề cập đến các các hình thức tư duy như khái niệm, phán đoán, suy lý, cũng như không trực tiếp nghiên cứu các quy luật và phương pháp tư duy lôgic, tuy nhiên, từ chỉnh thể kết cấu của tác phẩm cũng như hình thức kết cấu ngôn ngữ hệ thống biểu tượng biểu đạt, có thể khái quát, phân tích những tư tưởng Lôgic học trong Chu Dịch.

I. TƯ TƯỞNG VỀ KHÁI NIỆM

1. Thực chất của vấn đề khái niệm trong Chu Dịch

Trong Chu Dịch không có thuật ngữ "khái niệm", mà chỉ có quái 卦 (quẻ) và hào 爻, như 8 quẻ đơn (còn gọi là bản quái) và 64 quẻ kép (còn gọi là trùng quái hoặc biệt quái). Đôi tượng nhận thức được phân loại, sau đó khái quát, so sánh, liên hệ... tạo nên một tập hợp các quy định tính cho đối tượng, dùng từ ngữ để biểu đạt quy định tính đó, cũng tức là phân loại tính chất của đối tượng. Tập hợp các loại và quy định tính của các đối tượng đó cấu thành lên nội hàm và ngoại diên quái danh. Giữa các loại có quan hệ nội tại tất yếu. Từ phương pháp xác định nội hàm và ngoại diên của khái niệm, các tác giả của Chu Dịch mới tạo dựng nên 8 quẻ cơ bản của Chu Dịch như: càn, khôn, chấn, tốn, khảm, ly, cần, đoài hoặc thiên, địa, lôi, phong, thủy, hỏa, sơn, trạch. Như vậy, có thể quan niệm mỗi quẻ là một loại, 8 quẻ là 8 loại khái niệm, tượng trưng cho tám nhóm sự vật, hiện tượng khác nhau. Thuộc tính của 8 quẻ là quy định

* TS. Nxb. Giáo dục.

tính của 8 loại khái niệm. Tương tự, quy định tính của 64 quẻ cũng được kiến tạo theo phương pháp tư duy logic như vậy. Tên gọi của 64 quẻ cũng là tên gọi của 64 loại khái niệm.

2. Định nghĩa khái niệm

Trong Chu Dịch, vấn đề tên gọi của quẻ gắn liền với biểu tượng của quẻ. Điều này đã được khẳng định trong Hệ từ thượng: 聖人有以見天下之賾、而擬諸其形容、象其物宜、是故謂之象。"Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi trách, nhi nghĩ chư kỳ hình dung, tượng kỳ vật nghi, thị cố vị chi tượng. - Thánh nhân thấy được sự tạp loại trong thiên hạ, nên so sánh hình dung chúng, lập quẻ tượng trưng cho bản tính của chúng, gọi là tượng." Do đó, phương pháp định nghĩa quẻ quan hệ với việc biểu đạt ý nghĩa biểu tượng của quẻ và hào. Hệ từ hạ giải thích việc đặt tên các quẻ như sau: 其稱名也雜而不越、於稽其類、其衰世之意邪? Kỳ xưng danh dã, tạp nhi bất việt, ư kê kỳ loại, kỳ súy thể chi ý da.? Tên gọi của nó, phức tạp, nhưng không vượt quá, cho nên khi tham cứu loại của nó, có ý về thời đại có thứ bậc⁽¹⁾ chăng? ; và: 其稱名也小、其取類也大、其旨遠、其辭文, 其言曲而中、其事肆而隱、因貳以濟民行、以明失得之報。"Kỳ xưng danh dã tiều, kỳ thủ loại dã đại, kỳ chỉ viễn, kỳ từ văn, kỳ ngôn khúc nhi trung, kỳ sự tứ nhi ân. Nhân nhị dĩ tế dân hạnh. Dĩ minh thất đắc chi báo. Tên gọi của nó thì nhỏ, nhưng nhóm loại của nó thì lớn. Ý tứ xa xôi của nó, văn từ của nó, ngôn ngữ uẩn khúc mà đúng đắn của nó, sự việc được phơi bày mà chứa ân ý của nó. Do có sự nghi hoặc mà giúp hành động, làm rõ việc báo ứng của việc được mất". Điều này cho thấy, danh xưng của sự vật được nói đến trong quái từ, hào từ tuy phức tạp, nhưng chúng đều có sự quy định riêng, bởi mỗi tên gọi đại diện cho một nhóm các sự vật có chung một thuộc tính nào đó. Cho nên, phạm vi bao quát của các danh xưng đó rất rộng lớn. Quái tượng và quái danh chỉ mang tính đại diện cho một lớp các sự vật. Quái tượng và quái danh cần có quái từ, hào từ, thoán truyện, thuyết quái để thuyết minh thêm nội hàm.


1 Chữ衰 trong trường hợp này không đọc là "suy", mà theo mạch logic của cả đoạn văn, cần phải đọc là "súy",衰世 "súy thể" là thời đại có trật tự thứ bậc. TG.

Hàm ý ẩn dụ trong mỗi quẻ được thuyết minh bằng quái hào từ (lời quẻ, lời hào). Trong đó, thuyết minh tổng quát cho toàn quẻ là quái từ, và thuyết minh từng hào là hào từ. Mỗi quái từ, hào từ là một định nghĩa về quẻ và hào trong quẻ. Nội dung của quái từ và hào từ là nội hàm của quẻ, hào. Như vậy, sự khác biệt mang tính độc đáo trong phương pháp định nghĩa quẻ là từ biểu tượng quẻ (quái tượng) → tên quẻ (quái danh) → nội dung quẻ. Ví dụ: ☵ là quái tượng, phong thủy Hoán là quái danh, và 渙亨、王假有廟、利涉大川。Hoán: hanh, vương cách hữu miếu, lợi thiệp đại xuyên, lợi trinh" là nội dung quẻ. Biểu tượng quẻ được cấu trúc bằng hai loại hào âm và hào dương sắp xếp theo các trật tự logic nhất định để tạo nên 8 quẻ đơn và 64 quẻ kép. Ngôn ngữ biểu tượng ấy không thuyết minh đầy đủ nội dung phong phú hiện thực, nên cần có sự giải thích, thuyết minh ở mức độ trừu tượng cao nhất có thể, dựa vào biểu tượng của quẻ. Những thuyết minh, giải thích thêm cho quái từ, hào từ là "thoán truyện". Trong *Chu Dịch cổ kinh kim chú*, học giả Cao Hanh² cho rằng, khi bắt đầu đặt tên cho quẻ, người ta dựa vào hình tượng của quẻ để đặt tên, về sau, khi thuật bói toán đã phát triển, người ta dựa vào thế từ (lời bói quẻ) để đặt tên. Theo đó, trong 64 quẻ, có 5 tên gọi quẻ là Khôn, Tiểu súc, Thái, Đại hữu và Trung phủ không có liên quan gì đến quái từ và hào từ. Còn lại, 59 quẻ đều có liên quan đến quái từ và hào từ. Nhóm 59 quẻ này được gọi tên dựa theo 6 nhóm nguyên tắc sau:

Một là, lấy trong hào từ, thoán từ một chữ đại diện cho tính chất đặc trưng nhất của quẻ làm tên gọi. Loại này gồm 47 quẻ: Cấn, Truân, Mông, Nhu, Tụng, Sư, Tỷ, Lý, Bỉ, Khiêm, Dự, Tùy, Cố, Lâm, Quán, Bí, Bác, Phục, Di, Khảm, Ly, Hàm, Hằng, Độn, Tấn, Khuê, Kiển, Giải, Tốn, Ích, Quái, Cầu, Tụy, Thăng, Khôn, Tỉnh, Cách, Đỉnh, Chấn, Cấn, Tiệm, Phong, Lữ, Tốn, Đoài, Hoán, Tiết.

Ví dụ: quẻ thủy lôi Truân ☵☳, chữ Truân (屯) đặt tên cho tượng quẻ biểu đạt sự khó khăn, gian nan lúc ban đầu. Nhưng quái từ không đề cập đến bất cứ dấu hiệu nào về sự khó khăn đó: 屯 : 元 , 亨 , 利 , 貞 , 勿用 , 有 攸 往 , 利 建 侯 Truân: nguyên, hanh, lợi, trinh. Vật dụng hữu du vãng. Lợi kiến hầu. - Khó khăn ban đầu: nguyên, anh, lợi, trinh; đừng tiến đến, gặp chur hầu có lợi". Nhưng

² Chữ 衰 trong trường hợp này không đọc là "suy", mà theo mạch logic của cả đoạn văn, cần phải đọc là "súy", 衰世 "súy thế" là thời đại có trật tự thứ bậc. TG.

trong hào từ của hào lục nhị xuất hiện từ này "Truân như, chiêm như.- Khó khăn, vương váu": và hào cửu ngũ: "truân kỳ cao khắc phục gian nan" đã thể hiện rõ hàm ý của tượng quẻ: vạn sự khởi đầu nan, nhưng nếu khắc phục gian nan, được sự trợ giúp sẽ hanh thông. Hoặc điển hình hơn nữa quẻ thủy thiên Nhu , chữ Nhu (需) có nghĩa là chờ đợi. Trong tất cả các hào từ của quẻ đều có chữ Nhu thể hiện các khía cạnh khác nhau của sự chờ đợi. Như vậy, có thể thấy, nội hàm của quẻ được trình bày hoặc ở ngay trong quái từ, hoặc hào từ.


Hai là, lấy hai chữ đại diện cho tính chất đặc trưng nhất của quẻ làm tên gọi. Có 4 quẻ như vậy: quẻ Đồng nhân, Vô vọng, Minh di, Quy muội. Đồng nhân (同人) là tượng quẻ về sự hòa đồng với mọi người, xuất hiện 3 lần; Vô vọng (無妄) là không làm điều trái, xuất hiện 4 lần; Minh di (明夷) là tượng của ánh sáng bị che lấp, xuất hiện 5 lần; Quy muội (歸妹) là tượng quẻ của người con gái về nhà chồng, xuất hiện 4 lần.


Ba là, lấy một chữ xuất hiện nhiều lần đại diện cho tính chất đặc trưng nhất của quẻ ghép thêm với một chữ khác để gọi tên quẻ. Thuộc loại này có: quẻ Phệ hạp, Đại tráng, Tiểu quá. Ví dụ chữ quá xuất hiện 4 lần, ghép thêm chữ tiểu, để nói về sự hơi vượt quá.

Bốn là, lấy tên gia súc làm tên gọi cho quẻ, vì trong thế từ có nói tới một số loại đại gia súc như trâu, bò, ngựa. Đó là quẻ Đại súc.

Năm là, lấy nội dung sự việc làm tên quẻ, gồm các quẻ Gia nhân, Vị tế.

Sáu là, lấy một chữ xuất hiện nhiều lần ghép với một chữ khác có liên quan đến nội dung sự việc làm tên gọi, gồm các quẻ Đại quá, Ký tế.

Hầu hết các định nghĩa quái từ đều theo phương pháp định nghĩa duy danh. Ví dụ: quái từ quẻ Ích định nghĩa về quẻ như sau: 益 : 利有攸往 . 利涉大川 . Ích: Lợi hữu du vãng, lợi thiệp đại xuyên. - quẻ Ích tượng trưng cho sự tăng thêm, lợi ở chỗ tiến tới, vượt qua sóng to, dòng lớn"; Hệ từ thượng định nghĩa: 極數知來之謂占; 通變之謂事。Cực số tri lai chi vị chiêm; Thông biến chi vị sự.- Tận dụng các con số để biết tương lai gọi là bói; Thông hiểu sự biến hóa gọi là viêc.

Một số trường hợp, quái từ không định nghĩa rõ về quái tượng, thoán truyện đóng vai trò định nghĩa, hoặc hào từ đóng vai trò là những miêu tả về thuộc tính của quái tượng. Ví dụ: Quẻ Đỉnh , quái từ viết: "Đỉnh: nguyên cát, hanh Đỉnh hết sức tốt lành, hanh thông", đây không phải là

một định nghĩa, vì vậy thoán từ mới nói rõ hàm ý của quẻ Đỉnh: 鼎: 象也、以木巽火、亨飪也. Đỉnh, tượng dã, dĩ mộc tổn hỏa, phan nhậm dã Đỉnh là biểu tượng vậy. Lấy mộc tiếp cho lửa (quẻ ly) và gió (quẻ tổn)." Quẻ Đỉnh được cấu thành từ hai quẻ đơn là Tổn ở dưới và Ly ở trên. Ý nghĩa của quẻ Đỉnh đã được thoán từ giải thích rõ.

Ngoài ra, trong thoán từ, còn gặp phương pháp định nghĩa giải thích thuật ngữ (explicative verbal definition). Ví dụ: thoán từ quẻ Cách 革 ䷰ viết 革: 水火相息、二女同居、其志不相得、曰革. Thủy hoả tương tức. Nhị nữ đồng cư. Kỳ chí bất tương đắc. Viết cách. - Thủy hỏa gắn bó với nhau, hai người phụ nữ cùng ở với nhau, không cùng chí hướng, nên gọi là cách". Thoán từ của các quẻ Tiểu súc, Đồng nhân, Đại hữu, Phệ hạp cũng được định nghĩa theo phương pháp này.

Cần thấy rằng, giữa quái từ, thoán từ, hào từ, tượng từ có mối liên hệ với quái tượng và quái danh, nhưng mối liên hệ ấy không hoàn toàn chặt chẽ, không hoàn toàn tất yếu logic. Mỗi liên hệ lỏng lẻo này một trong những nguyên nhân quan trọng tạo nên sự phân chia việc nghiên cứu Chu Dịch thành hai học phái lớn trong lịch sử nghiên cứu Dịch học là phái Nghĩa lý và phái Tượng số.

3. Phân chia khái niệm

Thao tác phân chia khái niệm đã được các tác giả Chu Dịch sử dụng để chỉ ra ngoại diên của các khái niệm quẻ. Việc chỉ ra ngoại diên của các quẻ diễn ra một cách tự nhiên trong toàn bộ hệ thống cấu trúc Chu Dịch, bao gồm cả phần Kinh, phần Truyện, Hệ từ... Trong 64 quẻ kép, có tới 16 quẻ được tiến hành phân chia. Ví dụ: quẻ sơn thủy Mông ䷃ tượng của sự tầm tối, ngu muội, được phân chia thành "đồng mông", "phát mông", "bao mông", "khôn mông", "kích mông"; Hoặc trong quẻ địa lôi Phục ䷗ tượng của sự trở lại, khôi phục được phân chia thành "bất viễn phục", "hưu phục", "tần phục", "độc phục", "đôn phục", "mê phục"; Quẻ sơn lôi Di ䷗ tượng của sự nuôi dưỡng, được chia thành "quan di", "đóa di", "diên di", "khâu di", "phát di", "do di" quẻ địa sơn Khiêm ䷎ tượng trưng cho sự khiêm tốn, được chia thành "khiêm khiêm", "minh khiêm", "lao khiêm", "vi khiêm"³;...

³ Xem thêm 李廉: 易經的示范逻辑学、南京大学学报、1991年, 第二期, p.15.(Lý Liêm: Dịch Kinh đích thị phạm la tập học, Học báo Đại học Nam Kinh, 1991, kỳ thứ 2).

Dịch truyện cũng kế thừa và phát triển phương pháp phân chia của Dịch Kinh. Chẳng hạn, trong *Hệ từ thượng*, chương XI, các tác giả đã phân chia "đạo của thánh nhân" gồm có bốn loại: từ, biến, tượng và chiêm.⁴

Điểm đặc sắc của thao tác phân chia trong Chu Dịch là lấy tính chất của quẻ làm tiêu chí phân chia loại sự vật, hiện tượng. Theo Chu Dịch, thiên Thuyết quái, các nhóm sự vật, hiện tượng được quy loại theo tính chất của các quẻ. Ví dụ như: các nhóm sự vật, hiện tượng được quy loại theo quẻ Càn có: Trời, hình tròn, vua, cha, ngọc, vàng, lạnh, băng, đồ thẫm, ngựa tốt, ngựa già, ngựa lốm đốm, cây có trái.... Hoặc quy loại theo quẻ Khôn có: Đất, mẹ, tiền, trâu cái, con nghé, đất đen... Các sự vật, hiện tượng được quy loại theo tính chất của quẻ được xem như một phần tử của tập hợp quẻ đó, có đầy đủ các tính chất giống như quẻ. Cho nên, theo phương pháp tư duy phân loại này, chỉ cần đề cập đến thuộc tính bản chất nhất của loại thì cũng đã bao gồm tất cả các ngoại diên của loại. Phương pháp quy loại này có ảnh hưởng rất sâu sắc trong phương pháp tư duy truyền thống của người Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc. Nó còn được thể hiện ở nhiều môn khoa học cổ đại khác nhau, mà điển hình là Y học và Dược học.

Tư tưởng phân loại các nhóm đối tượng đã có manh nha trong Dịch Kinh. Chẳng hạn, nếu theo tiêu chí phát triển, thì các hào trong quẻ được chia thành 6 bậc ngôi hào (vị trí hào); Nếu theo tiêu chí tính chất âm dương của hào, thì các hào trong quẻ được chia thành hào cơ và hào ngẫu; Nếu theo tiêu chí về dự báo lành dữ, các hào trong quẻ được chia thành: cát, hung, hối, lặn... Tư tưởng phân loại các nhóm đối tượng được thể hiện khá rõ nét trong quẻ hỏa trạch Khuê ☲, thoán từ viết: 萬物睽而其事類也。 vạn vật khuê nhi kỳ sự loại dã vạn vật phân chia theo loại của chúng; Trong quẻ Càn cũng nói 各從其類也 các tông kỳ loại dã vật nào theo loại với vật ấy"; Còn trong Hệ từ thượng viết "方以類聚、物以群分、吉凶生矣。 Phương dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân, cát hung sinh hỹ Loài kết nhóm thành loại, vật chia thành bày, cát hung sinh ra... Các nhóm, các loài được cố kết với nhau trong một phạm vi

⁴ Nguyên văn: 易有聖人之道四焉；以言者尚其辭，以動者尚其變，以制器者尚其象，以卜筮者尚其占。 Dịch hữu Thánh nhân chi đạo tứ yên. Dĩ ngôn giả thượng kỳ từ. Dĩ động giả thượng kỳ biến. Dĩ chế khí giả thượng kỳ tượng. Dĩ bốc phê giả thượng kỳ chiêm.

nhất định, các sự vật, hiện tượng trong nhóm, loại cũng như tên gọi của chúng phải tuân theo một tiêu chí nhất định. Cho nên, giữa chúng có sự tương đồng. Chính sự tương đồng ấy làm cơ sở cho phép suy loại. Phép phân loại là cơ sở của suy luận loại tử trong Chu Dịch.

4. Quan hệ giữa các khái niệm

Từ hai thao tác Logic cơ bản định nghĩa và phân chia đối với khái niệm, có thể thấy hệ quả tất yếu là các thao tác mở rộng, thu hẹp khái niệm cũng đã được Chu Dịch đề cập đến. Cùng với đó, quan hệ giữa các khái niệm cũng trong cũng đã được khảo sát và xác định. Ví dụ: Quan hệ đồng nhất: *khảm* 坎 và *diều* 窞; *tai* 灾 và *sánh* 眚; Quan hệ bao hàm: *lâm* 临 và *thành lâm* 咸 临; *quán* 观 và *đồng quán* 童观; Quan hệ mâu thuẫn: *bình* 平 và *bì* 陂; *vãng* 往 và *phục* 复; Quan hệ đối lập: *tổn* 損 và *ích* 益; *cát* 吉 và *hung* 凶;...

Sự biến chuyển các khái niệm dựa vào sự biến chuyển vị trí và tính chất của các hào. Đây là sự vận động nội tại của toàn bộ hệ thống khái niệm. Từ đó, tạo ra mối quan hệ nội tại biến chuyển từ quẻ này đến quẻ khác.

Quan hệ giữa các quẻ còn có quan hệ tương tổng 相综 và tương thác 相错. Tương tổng là giữa hai quẻ, các hào tương phản với nhau theo trật tự. Ví dụ: quẻ Truân ䷋ và quẻ Mông ䷃; quẻ Nhu ䷄ và quẻ Tụng ䷌. Tương thác là giữa hai quẻ, các hào tương phản với nhau hoàn toàn. Ví dụ: quẻ Di ䷵ và quẻ Đại quá ䷛; quẻ Khảm ䷜ và quẻ Ly ䷲...

II. TƯ TƯỞNG VỀ PHÁN ĐOÁN

1. Thực chất của vấn đề phán đoán trong Chu Dịch

Trong Chu Dịch không có khái niệm phán đoán, nhưng xét từ phương diện nội hàm của phán đoán - một hình thức của tư duy đoán định về đối tượng tư duy - thì phạm trù từ 辞 trong Chu Dịch có những nội hàm tương đồng. Hơn nữa, từ còn được xác định là một phạm trù logic học trong lịch sử tư tưởng logic học Trung Quốc chỉ mệnh đề (phán đoán)⁵. Hệ từ thượng viết: 聖人設卦觀象，繫辭焉而明吉凶。Thánh

⁵彭漪涟 (主编): 逻辑大辞典、上海辞书出版社、p.16 (Bành Y Liên (chủ biên): *La tập đại từ điển*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2006, p.16).

nhân thiết quái quan tượng. Hệ từ yên nhi minh cát hung. - Thánh nhân quan sát tượng vật đặt quẻ, soạn từ để làm rõ sự cát hung." ; 辯吉凶者、存乎辭。"Biện cát hung giả, tồn hồ từ - Biện vấn đề cát hung xét tới từ"; 繫辭焉、以斷其吉凶。 Hệ từ yên, dĩ đoán kỳ cát hung - Hệ từ là đoán cát hung ; Những tư tưởng đó đều nói tới sự phán đoán về đối tượng. Không chỉ riêng trong Chu Dịch, một số tác phẩm của các triết gia cổ đại cũng xem từ là hình thức biểu đạt tư tưởng. Chẳng hạn, trong *Luận ngữ*, thiên Quý thị, Khổng tử viết: 辭達而已矣 - Từ đạt nhi dĩ hĩ; Trong thiên Tiểu thủ, Mặc tử viết: 以名舉實、以辭抒意、以說出故。 "Dĩ danh cử thực, dĩ từ trữ ý, dĩ thuyết xuất cố - lấy danh để làm rõ thực, lấy từ để biểu đạt ý, lấy thuyết để làm rõ nguyên nhân."; Trong thiên Chính danh, Tuân tử tiếp tục bổ cứu lý luận về từ, từ tầng thứ kết cấu hình thức, phân tích ý nghĩa logic của từ: 辭也者、兼異實之名以論一意也..."từ đã giả, kiêm dị thực chi danh dĩ luận nhất ý dã - Từ bao gồm tên của những thực khác lấy đó luận về một ý nghĩa nào đó." Nghĩa là, từ thông qua sự kết hợp các khái niệm khác nhau biểu đạt về một tư tưởng nào đó.

Mục tiêu hướng tới của từ là đoán sự cát - hung - hoi - lộn, chủ yếu là cát - hung. Hệ từ thượng viết: 聖人有以見天下之動、而觀其會通、以行其典禮、繫辭焉、以斷其吉凶、是故謂之爻。 Thánh nhân hữu dĩ kiến thiên hạ chi động, nhi quan kỳ hội thông, dĩ hành kỳ điển lễ, hệ từ yên dĩ đoán kỳ cát hung, thị cố vị chi hào. - Thánh nhân thấy được những vận động, biến hóa của sự vật trong thiên hạ, quan sát thấy chỗ hội hợp quán thông của chúng, từ đó ban hành các chế độ điển chương xã hội, gắn lời đoán vào các hào để đoán cát hung, đó là hào từ." Có thể thấy, hào từ đã được khẳng định là nơi đưa ra những phán đoán về cát hung trong các phương diện của đời sống xã hội, tự nhiên... Việc đoán định có thể đúng hoặc sai, điều đó cho thấy, từ (hào từ, quái từ, thoán từ, hệ từ...) đều có chứa giá trị logic.

2. Các loại phán đoán trong Chu Dịch

Phán đoán tính chất: Mệnh đề đoán định đối tượng có hoặc không có một tính chất nào đó. Ví dụ: 天地之道、恆久而不已也。 Thiên

địa chi đạo, hằng cửu nhi bất dĩ dã. - Đạo của trời đất là bền lâu mà không ngừng nghỉ. (quẻ Hằng, thoán từ);

Phán đoán quan hệ: Mệnh đề đoán định mối quan hệ giữa hai đối tượng nào đó. Ví dụ: 西南得朋, 東北喪朋。 Tây Nam đắc bằng, Đông Bắc táng bằng - Tây Nam được bạn, Đông Bắc mất bạn (quẻ Khôn, quái từ);

Phán đoán liên kết: Mệnh đề phức hợp đoán định một số sự vật, hiện tượng cùng tồn tại. Ví dụ: 突如其來如、焚如、死如、棄如。 Đột như kỳ lai như, phần như, tử như, khí như - Cùng đột nhiên gặp nhau, cùng đốt cháy, cùng chết, cùng loại bỏ; Hoặc 天地盈虛、與時消息。 Thiên địa doanh hư dữ thời tiêu tức - Trời đất đầy vơi lên xuống cùng lúc (quẻ Phong, thoán từ).

Phán đoán tuyển chọn: Mệnh đề phức hợp đoán định trong một số sự vật, hiện tượng có thể, có ít nhất một sự vật, hiện tượng tồn tại. Ví dụ: Hào Sáu ba, quẻ Trung phu: 得敵、或鼓或罷、或泣或歌 Đắc địch, hoặc cổ hoặc bãi, hoặc khắp, hoặc ca. - Gặp giặc, hoặc đánh trống, hoặc bỏ về, hoặc khóc lóc, hoặc ca hát.

Phán đoán điều kiện: Mệnh đề phức hợp đoán định mối quan hệ điều kiện sinh thành tất yếu giữa hai sự vật, hiện tượng. Mệnh đề biểu thị điều kiện được gọi là tiên kiện, mệnh đề biểu thị kết quả của điều kiện, gọi là hậu kiện. Ví dụ: 天地以順動、故日月不過、而四時不忒; 聖人以順動、則刑罰清而民服。 Thiên địa dĩ thuận động, cố nhật nguyệt bất quá; thánh nhân dĩ thuận động, tắc hình phạt thanh nhi dân phục - Trời đất vận động thuận nên nhật nguyệt không sai sót mà bốn mùa không đổi; Thánh nhân hành động thuận nên hình phạt rõ ràng mà dân nghe theo (quẻ Dự, thoán từ).

Phán đoán tình thái: Mệnh đề có chứa các từ tình thái như: tất nhiên, ngẫu nhiên, khả năng, cần phải... 剛柔雜居而吉凶可見矣。 Cương nhu tạp cư nhi cát hung khả kiến hĩ. - Cương nhu ở lẫn lộn có thể thấy được cát hung. (Hệ từ thượng).

Phán đoán phủ định: Mệnh đề phủ định sự vật, hiện tượng đang tồn tại trong thực tế. Ví dụ: 匪其彭、無咎。 Phi kỳ bành vô cửu. - Không quá giàu thì không phải lo lắng (quẻ Đại hữu, hào cửu tứ).

Có thể thấy, mặc dù Chu Dịch có hàm chứa những tư tưởng về phán đoán, nhưng nó vẫn chưa là những phán đoán điển hình. Chẳng hạn, những hình thức logic như: lượng, chất của phán đoán, hoặc các liên từ logic cũng không được thể hiện rõ... Điều này có thể giải thích theo hai góc độ, *một là*, sự hạn chế về ngôn ngữ biểu đạt; *hai là*, trình độ tư duy logic của thời đại lịch sử cách đây hơn 2.000 năm còn hạn chế.

III. TƯ TƯỞNG VỀ SUY LÝ

1. Thục chất của vấn đề suy lý trong Chu Dịch

Trong Chu Dịch, mỗi quái từ hoặc mỗi hào từ ít nhiều có hình thức tư duy suy lý, nhưng trong Chu Dịch không có thuật ngữ suy lý của logic học. Trong Dịch truyện cũng không có thuật ngữ nói rõ về suy lý logic, nhưng về nội dung lại thể hiện rất rõ quá trình tư duy suy lý. Hệ từ thượng truyện viết: 觸類而長之 "Xúc loại nhi trường chi - Tiếp xúc với loại mà mở rộng ra." Điều này cũng có nghĩa là dựa vào loại mà suy⁶. Trong lịch sử tư tưởng logic học Trung Quốc cổ đại, thuật ngữ "trường 長" được sử dụng như là sự biểu thị cho thao tác suy lý không chỉ xuất hiện trong Chu Dịch, mà trong *Mặc biện*, thiên Đại thủ cũng đã trình bày khá rõ: 辭以故生、以理長、以類行也者...立辭而不明其類、則必困矣。 Từ dĩ cố sinh, dĩ lý trường, dĩ loại hành dã giả... lập từ nhi bất minh kỳ loại, tắc khôn hỹ. - Từ do cố⁷ sinh, do lý suy, do phân loại... lập từ mà không làm rõ loại của nó, tất sẽ gặp khó khăn.". Các tác giả của *Tuyển tập tư liệu lịch sử logic học Trung Quốc* giải thích: "Do một vật mà suy ra nhiều vật, do những cái đã biết mà suy ra cái chưa biết, nhờ đó có được cái tổng quan, nói "phạm như thế đều tất phải thế"; vì thế khiến cho nghĩa được lập, mở rộng, nên gọi là *lý trường*"⁸. Trong Chu Dịch, suy luận loại tử xuất hiện phổ biến, suy luận diễn dịch có xuất hiện nhưng không điển hình.

2. Các loại hình suy lý trong Chu Dịch

2.1. Suy luận diễn dịch

⁶ Xem thêm 李廉: 易經的示范逻辑学、南京大学学报、1991年, 第二期, p.15 (Lý Liêm: *Dịch Kinh đích thị phạm la tập học*, Học báo Đại học Nam Kinh, 1991, kỳ thứ 2).

⁷ Những gì làm căn cứ để lập luận đều được gọi là cố 故.

⁸ 中国逻辑史资料选 (先秦卷), 甘肃人民出版社, p.188 (Trung Quốc la tập sử tư liệu (tiên Tần quyển), Cam Túc nhân dân xuất bản xã, tr.188).

Hình thức suy luận diễn dịch tròn Chu Dịch thường ở dạng tam đoạn luận tĩnh lược, từ một tiền đề phổ biến hoặc tiền đề giả thiết, tiền đề tuyến... dẫn tới kết luận.

Ví dụ 1: Hào sơ cửu quẻ Sư viết: 師出以律、否臧凶。 Sư xuất hữu luật, phủ tàng hung. - Xuất quân thì phải có luật, không có luật thì sẽ ảm chứa nguy hiểm. Khôi phục đầy đủ kết cấu suy luận này là: Nếu xuất quân theo luật thì sẽ không nguy hiểm; Không xuất quân theo luật, vậy sẽ ảm chứa nguy hiểm. Công thức suy luận này như sau: $[a \rightarrow b] \wedge \bar{a} \rightarrow \square \bar{b}$ ký hiệu $\square \bar{b}$ biểu thị là "có thể không b". Chữ "tàng 臧" nghĩa là ảm chứa, nhưng không tất yếu. Do vậy, kết luận rút ra từ tam đoạn luận này không tất yếu. Nhưng điều đó thể hiện kết cấu logic của suy luận để rút ra kết luận tất yếu logic trong suy luận của Chu Dịch là chưa chắc chắn. Ví dụ 2: thượng cửu quẻ Ích viết: 莫益之 或擊之、立心勿恆、凶。 Mạc ích chi hoặc kích chi, lập tâm vật hằng, hung. - Hoặc không có lợi ích, hoặc bị tấn công; Nếu ý chí không kiên định thì sẽ gặp nguy hiểm. Công thức suy luận có thể diễn đạt như sau $[(a \vee b) \wedge c] \rightarrow d$, trong đó a = không có lợi ích, b = bị tấn công, c = ý chí không kiên định, d = gặp nguy hiểm.

2.2. Suy luận loại tử (loại suy)

Loại suy là phương thức tư duy rất phổ biến trong văn hóa truyền thống Trung Quốc. Hầu hết, các ngành khoa học cổ đại Trung Quốc đều xây dựng lý thuyết của mình dựa theo phương thức suy loại. Có thể nói loại hình suy lý chủ yếu trong Chu Dịch là suy luận loại tử (loại suy), tức là dựa vào các quan hệ đồng, dị loại để tiến hành suy luận. Mặc kinh cũng đã đề cập đến phương thức loại suy, định nghĩa loại suy là "以类取、以类予 dĩ loại thủ, dĩ loại dư" (Mặc tử - Tiểu thủ), tức là dựa vào sự tồn tại những tính chất chung của hai sự vật mà có thể từ một loại sự vật suy biết một loại sự vật khác. Chu Dịch cho rằng, những khái niệm âm dương, cương nhu, bát quái... cũng đều do dựa vào phương thức tư duy "方以类聚、物以群分 phương dĩ loại tụ, vật dĩ quần phân" (Hệ từ thượng) và "取类 thủ loại" (Hệ từ hạ) mới có được. Do đó, âm dương, cương nhu... là sự trừu tượng rất cao của loại, chúng được xem là ký hiệu trừu tượng về các thuộc tính của các loại, ký hiệu và suy diễn giữa các ký hiệu là suy diễn từ loại sang loại.

Những loại hình suy loại thường gặp trong Chu Dịch gồm:

a) *Suy loại căn cứ vào quái tượng và ý nghĩa quái hào tượng của quẻ.* Đây là phương thức loại suy phổ biến, cơ bản nhất trong Chu Dịch. Điều này đã được nói rất rõ trong Hệ từ thượng truyện: 聖人設卦觀象、繫辭焉、而明吉、凶、剛柔相推而生變化。Thánh nhân thiết quái, quan tượng, hệ từ yên, nhi minh cát hung, cương nhu tương thôi nhi sinh biến hóa. - Thánh nhân lập quẻ, quan sát tượng, gán lời (cho quẻ) mà làm rõ việc cát, hung; cương nhu xô đẩy nhau mà biến hóa. Do đó, quái hào tượng và ý nghĩa của nó là căn cứ cơ bản nhất của suy loại trong Chu Dịch. Ví dụ: quẻ hỏa phong Đỉnh ☱ dưới là quẻ Tốn, trên là quẻ Ly tượng trưng cho cái vạc. Biểu tượng cái vạc có hai hàm nghĩa, một là: dụng cụ nấu chín thức ăn; hai là: pháp tượng khí - khí cụ tượng trưng cho quyền lực, pháp chế. Hàm nghĩa thứ hai là kết quả loại suy từ hàm nghĩa thứ nhất, có căn cứ từ các hào từ trong quẻ. Ý nghĩa thứ nhất của quẻ Đỉnh là nấu vật từ sống đến chín, loại suy nghĩa thứ hai là điều chế sự việc mới, trong đó thể hiện ý nghĩa của việc thi hành quyền lực. Điều này đã được khẳng định trong Tạp quái truyện: "Quẻ Cách trừ bỏ cái cũ, quẻ Đỉnh làm ra cái mới". Mỗi hào từ trong quẻ đều lấy một bộ phận nào đó của quẻ để dẫn dụ, từ chỗ nói chuyện nấu ăn để nói về các tình huống khác nhau của việc thực thi quyền lực trong những hoàn cảnh nhất định⁹. Ví dụ: quẻ địa hỏa Minh di ☲ là tượng của ánh sáng bị che lấp trong lòng đất (vì trên là quẻ khôn là đất, dưới là quẻ Ly, là ánh sáng), cho nên trong quái tượng viết: 明入地中、明夷。君子以蒞眾、用晦而明。 Minh nhập địa trung, Minh Di. Quân tử dĩ lý chúng, dụng hối nhi minh. - Ánh sáng vào trong lòng đất gọi là Minh Di. Quân tử cai trị dân chúng, ở trong tối tăm mà tự sáng. Như vậy, từ hình tượng của quẻ và ý nghĩa rút ra từ hình tượng của quẻ đó có thể làm tiền đề cho loại suy ra các vấn đề xã hội. Đó là người cai trị thời kỳ tăm tối, hôn ám càng "dụng hối" lại càng sáng. Sống trong thời hôn ám cần che dấu bớt ánh sáng, nhưng vì thế lại càng sáng. Tương tự như vậy, quẻ hỏa lôi Phệ hạp ☲ có hình tượng giống cái miệng; quẻ trạch thủy Khôn ☷ đầm ở trên, nước ở dưới, trên đầm không có nước đó là Khôn;...

b) *Loại suy dựa vào tính chất đối lập thống nhất tồn tại phổ biến trong các sự vật, hiện tượng (tính âm dương).* Âm và dương là hai thuộc

⁹ Xem thêm Hoàng Thọ Kỳ - Trương Thiện Văn: *Chu Dịch dịch chú* (1999), Nxb. Khoa học xã hội, tr.967 (Bản dịch của Nguyễn Trung Thuần, Vương Mộng Bru).

tính đối lập nhau nhưng tương hợp với nhau, chuyên hóa cho nhau, khai thông với nhau cùng tồn tại trong cùng một sự vật. Loại hình này có đặc điểm, về biểu hiện tựa như khác nhau, nhưng thực chất lại giống nhau, do đó tạo nên loại suy giữa các sự vật cùng loại. Loại hình loại suy này là hình thức logic của sự thống nhất và chuyên hóa. Ví dụ, quẻ hỏa trạch Khuê ䷛ được tạo bởi hai quẻ Ly thuộc hỏa ở trên Đoài thuộc đầm nước ở dưới, vốn dĩ tượng trưng cho sự chống đối, tương phản, chia lìa nhưng là quan hệ chuyên hóa qua lại giữa đông và dị, ly và hợp. Quẻ Khuê tượng trưng cho sự thống nhất các mặt đối lập phổ biến trong các sự vật, hiện tượng, cho nên nó là tiêu chí để suy loại. Thoán từ quẻ Khuê tiến hành suy loại như sau: 天地睽而其事同也。男女睽而其志通也。萬物睽而其事類也。 Thiên địa Khuê nhi kỳ sự đồng dã. Nam nữ Khuê nhi kỳ chí thông dã. Vạn vật Khuê nhi kỳ sự loại dã. - Trời đất Khuê mà hiện tượng của nó giống nhau; Nam nữ Khuê mà thông cảm với nhau; Vạn vật Khuê mà việc của chúng được phân loại. Có thể thấy, Khuê được xem là một tiêu chí tương đồng giữa các loại, dựa vào đó người ta có thể suy diễn từ loại này sang loại khác.

Tính chất đối lập trong quẻ còn được thể hiện theo hai khuynh hướng kết hợp thuận và nghịch của các quẻ đơn. Do vậy, tính chất âm dương, cương nhu... của từng quẻ còn là tiêu chí để suy ra tính chất của quẻ đối xứng, vì hầu hết các quẻ kép đều có quẻ đối xứng với nó. Đây có thể coi là phương thức loại suy theo tiêu chí nghịch và nó xuất hiện trong các cặp quẻ Càn - Khôn, Tồn - Ích, Kỳ tế - Vị Tế...

c) *Suy loại dựa trên tiền đề triết học "thiên nhân nhất thể", "thiên nhân đồng loại" hoặc "thiên nhân hợp nhất"*. Đây là những tiền đề triết học được chấp nhận phổ biến trong các trường phái triết học Trung Quốc cổ, trung, cận đại. Do vậy, khi Chu Dịch sử dụng những tiền đề triết học này để tiến hành suy loại mặc nhiên được các thế hệ chấp nhận. Ví dụ: đại tượng truyện của quẻ thủy lôi Truân ䷂ viết: 云雷屯; 君子以經綸。 Vân lôi truân; Quân tử dĩ kinh luân. - Mây và sấm truân chuyên; Người quân tử phải kinh luân". Quẻ Truân trên Khảm dưới Chấn, Khảm ở trên là mây, Chấn ở dưới là sấm, là tượng của cơn mưa chưa thành. Đây là khoảng thời gian trong mỗi năm khi mà tiết Đại hàn đã qua, Lập xuân tới, trước Vũ thủy, là lúc vạn vật đang khó khăn để thoát ra. Suy loại ra lĩnh vực xã hội, đây là thời kỳ mọi việc xã hội đang còn sơ khai, do vậy đây cũng là lúc người quân tử phải hết sức nỗ lực lo toan việc của xã hội. Khái quát lại kết cấu hình thức suy luận này như sau: "Mây và

sấm truân chuyên (đề hình thành mưa); thì (tương tự) người quân tử cũng phải kinh luân (đề xây dựng xã hội). Mô hình loại suy dựa trên tiên đề "thiên nhân đồng loại" là lấy những quy luật phổ biến của tự nhiên làm quy luật phổ biến của con người, sự vận động, phát triển của tự nhiên như thế nào thì sự vận động của con người cũng phải như thế ấy. Quẻ sơn thủy Mông ䷃ cũng có phương thức loại suy tương tự với quẻ thủy lôi Truân ䷆.

Quái từ của quẻ địa thiên Thái ䷊ thể hiện rất rõ mô hình loại suy này : 泰、小往大來、吉、亨。則是天地交而萬物通也。上下交而其志同也。內陽而外陰。內健而外順。內君子而外小人。君子道長。小人道消也。 Thái, tiểu vãng đại lai cát hanh tắc thị thiên địa giao nhi vạn vật thông dã. Thượng hạ giao nhi kỳ chí đồng dã. Nội Dương nhi ngoại Âm. Nội kiện nhi ngoại thuận. Nội quân tử nhi ngoại tiểu nhân. Quân tử đạo trưởng. Tiểu nhân đạo tiêu dã. - Thái, cái nhỏ đi cái lớn tới, cát, hanh. Tức là trời đất giao nhau mà vạn vật thông; trên dưới giao nhau mà ý chí của nó giống nhau; trong dương ngoài âm, trong khỏe ngoài yếu; trong quân tử ngoài tiểu nhân; đạo quân tử tăng trưởng, đạo tiểu nhân tiêu vong". Ở đây, từ tiên đề là trời đất giao nhau mà loại suy ra quy luật tương thông phổ biến của vạn vật; từ tiên đề là trên dưới giao nhau mà loại suy ra sự tương hợp của quân thần, quy luật phổ biến về tư tưởng hợp tác của mọi người;... Thoán từ quẻ thiên địa Bĩ cũng có phương thức loại suy tương tự quẻ địa thiên Thái.¹⁰

d) *Suy loại dựa vào những ví dụ là những sự kiện có thật trong lịch sử hoặc đã được trải nghiệm, lấy đó làm tiên đề để tiến hành suy loại.* Phương thức suy loại này chiếm một số lượng lớn trong các hào từ Chu Dịch. Ví dụ: quái từ của quẻ hỏa địa Tấn ䷂ 康侯用錫馬蕃庶、晝日三接。 Khang hầu dụng tích mã phồn thứ, trú nhật tam tiếp.- Bậc khang hầu được ban ngựa xe, trong một ngày được tiếp kiến (vua) tới ba lần". Quẻ Tấn tượng trưng cho sự tiến trưởng, nói về sự thăng tiến của bậc minh thần. Bậc "khang hầu" được quái từ nói đến là con trai của Tây Chu Văn Vương, em trai của Tây Chu Vũ vương là Vệ Khang Thúc được vua ban cho ngựa xe ngày được tiếp kiến tới ba lần để tham vấn ý kiến. Điều đó nói lên sự tiến trưởng trong chính quyền. Vậy, có thể khái quát kết cấu loại suy ở quẻ Tấn là: "Bậc khang hầu được

¹⁰ Xem thêm Hoàng Thọ Kỳ - Trương Thiện Văn: *Sdd*, tr. 349.

ban ngựa xe, trong một ngày được tiếp kiến (vua) tới ba lần, tượng trưng cho sự tiến trưởng; quẻ Tấn là biểu tượng cùng loại với nó; Vậy, Tấn tượng trưng cho sự tiến trưởng". Có thể tìm thấy trong Chu Dịch những phương thức loại suy tương tự với quẻ Tấn ở trên nơi hào từ của các quẻ Nhu, quẻ Đồng nhân, quẻ Đại Tráng, quẻ Minh di, quẻ Thăng, quẻ Quy muội, quẻ Lữ, quẻ Ký tế,¹¹...

e) *Loại suy dựa vào ngạn ngữ, tục ngữ, ca dao.* Ngạn ngữ là những kinh nghiệm đã được dân gian quy nạp, đúc kết từ đời này qua đời khác, trong nhiều trường hợp nó có những khái quát có giá trị như những quy luật phổ biến có thể làm tiền đề cho loại suy. Chu Dịch cũng lấy ngạn ngữ, ca dao để làm tiền đề suy luận. Hiện tượng này thấy xuất hiện trong hào từ của hào cửu ngũ quẻ thiên địa Bĩ ☶ ; hào từ hào cửu ngũ của quẻ thiên hỏa Đồng nhân ☲ ; hào từ hào cửu nhị của quẻ phong trạch Trung phu ☳ ; hào sơ lục quẻ địa sơn Khiêm ☶ ; hào từ hào lục tam của quẻ phong thủy Hoán ☱ ; và đặc biệt là hào từ của cả sáu hào quẻ phong sơn Tiệm ☶...¹²

Tóm lại, qua việc phân tích trên đây về tư tưởng logic học theo khuôn mẫu của một số hình thức cơ bản của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận), có thể thấy:

Một là, xuất phát điểm là một cuốn sách phục vụ việc chiêm bói, vì chiêm bói rất cần đến suy đoán, vì suy đoán tất nhiên phải đề cập đến lý luận và logic học, nên Chu Dịch cũng đã để lại những di sản tư tưởng Logic học khá phong phú. Trong Chu Dịch có tồn tại những tư tưởng logic học, nhưng vì Chu Dịch không là một chuyên khảo về logic học nên chỉ có thể tìm thấy những tư tưởng logic học qua phân tích những thể hiện của nó là hệ thống Thập đực, đặc biệt ở phần Kinh và phần Truyện.

Hai là, mặc dù những tư tưởng logic học trong Chu Dịch thể hiện khá rõ nét, nhưng tính tất yếu logic trong sự chuyên hóa, kết hợp giữa các hình thức tư duy thì chưa rõ. Điều đó hoàn toàn phù hợp với logic và lịch sử ra đời của Chu Dịch. Chu Dịch vừa là sản phẩm kết tinh của tư duy trừu tượng ở trình độ khá cao, nhưng cũng lại là sản phẩm của tư duy kinh nghiệm. Nếu như việc hình thành các biểu tượng quẻ và việc phú

¹¹ Xem thêm Hoàng Thọ Kỳ - Trương Thiện Văn: *Sđđ*, tr.963.

¹² Xem thêm 吴克峰、易学推类逻辑的类型分析、南开大学学报、2006年第6期、页103 (Ngô Khắc Phong: *Chu Dịch suy loại đích loại hình phân tích*, Nam Khai đại học học báo, 2006, kỳ thứ 6, tr.103).

cho nó những nội hàm phong phú thể hiện trình độ tư duy trừu tượng vượt thời đại thì kết cấu suy luận loại suy lại thể hiện trình độ tư duy kinh nghiệm còn khá đơn giản, sơ khai. Cùng thời đại, ta cũng thấy xuất hiện loại hình loại suy tương tự trong hệ thống Logic học của phái Nyaya bên Ấn Độ. Suy luận năm đoạn (gồm tôn, nhân, dụ, hợp, kết) của phái Nyaya cũng là loại suy, suy dẫn từ cái cụ thể này sang cái cụ thể khác, cho nên, không rút ra những kết luận mang tính tất yếu. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng, giải thích tại sao những kết luận của chiêm bôc thường chỉ mang tính xác suất, không mang tính tất yếu.

Ba là, nghiên cứu tư tưởng Logic học trong Chu Dịch cho phép đặt ra những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu văn bản Chu Dịch nói chung. Đó là tôn trọng những giá trị tư tưởng khách quan tồn tại bên trong Chu Dịch đã hàng ngàn năm nay, đồng thời tránh thái độ đề cao thái quá, coi Chu Dịch là một cuốn sách kỳ bí, vĩ đại bất khả tư nghì, chỉ thấy cái hay mà không thấy cái dở; chỉ thấy cái tiến bộ mà không thấy cái hạn chế; Hoặc thiên về khuynh hướng nghiên cứu, học tập Chu Dịch theo khía cạnh là sách chiêm bôc chứ không phải là cuốn sách Triết học.